

BÁO CÁO SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU THÁNG 4/2023

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày tháng 4 năm 2023 của Sở Công Thương)

S TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2023	Năm 2023			Năm 2022		Tỷ lệ (%)		
				Thực hiện tháng 3	Ước tính tháng 4	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 4	Thực hiện tháng 4	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 4	Ước tính tháng 4/2023 so với tháng 3/2023	Ước tính tháng 4/2023 so với tháng 4/2022	Lũy kế đến cuối tháng 4/2023 so với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
A	GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG	106 đ	31.620.000	2.798.976	2.483.467	9.854.705	2.147.907	8.882.211	88,73	115,62	110,95
1	Công nghiệp khai thác	106 đ	230.000	18.216	18.716	71.165	21.113	62.659	102,74	88,65	113,58
2	Công nghiệp chế biến	106 đ	19.483.000	1.962.426	1.587.343	6.580.248	1.267.912	5.733.543	80,89	125,19	114,77
3	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí...	106 đ	11.800.000	808.844	867.617	3.164.796	850.650	3.048.821	107,27	101,99	103,80
4	Cấp nước và hoạt động xử lý rác thải	107 đ	107.000	9.491	9.791	38.496	8.233	37.188	103,16	118,93	103,52
	Sản lượng sản phẩm công nghiệp chủ yếu					-					
1	Điện SX trên địa bàn	103kwh	12.052.000	825.116	826.045	3.200.878	848.105	3.087.730	100,11	97,40	103,66
2	Đường	tấn	280.000	83.675	60.000	250.022	26.098	175.672	71,71	229,90	142,32
3	Chè các loại	tấn	2.000	180	202	587	200	540	112,22	101,00	108,70
4	Tinh bột Sắn	tấn	278.000	26.248	9.000	78.536	16.284	66.844	34,29	55,27	117,49
5	Gỗ dán ván ép (MDF)	m3	69.000	1.846	2.046	6.355	4.932	17.732	110,83	41,48	35,84
6	Đá Granit	m2	1.440.000	114.534	118.498	473.732	119.034	469.700	103,46	99,55	100,86
7	Phân Vi sinh	tấn	36.500	2.120	2.520	8.770	2.520	8.100	118,87	100,00	108,27
8	Sản phẩm cơ khí	tấn	14.500	436	460	6.912	451	6.347	105,50	102,00	108,90
9	Sản phẩm sữa	1000 lít	29.000	2.782	2.000	10.148	1.433	8.149	71,89	139,57	124,53
10	Sản phẩm nước ép trái cây	tấn	28.000	1.680	1.800	6.330	1.354	3.455	107,14	132,94	183,21

* Ghi chú:
- Tính 50% sản lượng của các thủy điện Ia Ly, Sê San 3 và Sê San 4 theo Thông tư số 45/2009/TT-BTC ngày 11/3/2009 của Bộ Tài Chính

825.048.000,0
235.728.000,0
589.320.000,0
2.380.358.313,23

Đường tinh chế	
Nhà máy đường An Khê	
Nhà máy mía đường nhiệt điện - Công TNHH MTV Thành Thành Công GL	
Tinh bột sắn	
- NM CB NS XK Phú Túc - Cty TNHH MTV TP & ĐT FOCOCEV	
- NM SX tinh bột sắn Mang Yang - CN Cty CP nông sản thực phẩm Quảng Ngãi	
Thêm	
NM tinh bột sắn Ia Pa	
- NM SX tinh bột sắn Gia Lai - CN Cty CP nông sản thực phẩm Quảng Ngãi	

276.450.000,00
3.481.856.313,23

5T/2008

A	GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG
I	Phân theo thành phần kinh tế:
1	Khu vực kinh tế trong nước
1.1	Công nghiệp quốc doanh
	- <i>CN QD Trung ương</i>
	- <i>CN QD địa phương</i>
1.2	Công nghiệp Ngoài quốc doanh
2	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
II	Phân theo ngành
1	Công nghiệp khai thác
2	Công nghiệp chế biến
3	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước và ga
B	SẢN PHẨM CHỦ YẾU
1	Điện SX trên địa bàn
	Phần TW quản lý
	<i>Phát thủy điện</i>
	<i>Phát diezen + năng lượng khác</i>
	Phần địa phương quản lý
2	Sản phẩm cơ khí
3	Gạch nung các loại
4	Xi Măng
	Trong đó địa phương
5	Gỗ tinh chế:
	Trong đó địa phương
6	Gỗ xẻ các loại:
	Trong đó địa phương
7	Gỗ ván MDF
8	Xây xát lương thực
9	Đường
	Đường Ayun Pa
10	Chè các loại
11	Tinh bột Sắn
	Đầu tư nước ngoài
12	Điều nhân

#REF!
#REF!
#REF!
#REF!
164.608
639.794
39.827
#REF!
60.264
#REF!
#REF!
#REF!
#REF!
#REF!
341
36.280
2.470
45
58.987
27.594
11.477
10.007
15.934
15.619
25.061
149.805
41.628
18.907
153
18.944
6.399
1.019

	Trong đó điều OLAM
13	Trang in
14	Nước sinh hoạt
15	Phân Vi sinh
16	Đá Granit
17	Quần áo may

466
917
1.195
28.385
110.114
413